

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC

BÁO CÁO
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KÌ
VÙNG QUAN TRẮC:

Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC,
Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Thời gian quan trắc: Ngày 28 tháng 11 năm 2025

CHỦ CƠ SỞ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Phú

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Huân

THÁNG 11 NĂM 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
DANH MỤC BẢNG.....	2
DANH MỤC HÌNH.....	2
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA.....	3
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC.....	4
1.1. Giới thiệu chung về cơ sở	4
1.2. Căn cứ và nội dung thực hiện	4
1.2.1. Căn cứ thực hiện	4
1.2.2. Phạm vi công việc.....	5
1.2.3. Đơn vị tham gia phối hợp	5
1.3. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc	5
CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	8
2.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải.....	8
2.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường chất thải rắn	12
2.3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường khí thải.....	13
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO	17
QUY ĐỊNH	17
3.1. Kết quả QA/QC hiện trường.....	18
3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm	18
CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN	20
4.1. Môi trường khí thải :.....	20
4.2. Môi trường nước:.....	20
4.3. Môi trường khác:	20
4.4. Các kiến nghị	20

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BYT	: Bộ Y tế
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
MT	: Môi trường
QA	: Đảm bảo chất lượng
QC	: Kiểm soát chất lượng
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Bảng thông tin chỉ tiêu quan trắc	5
Bảng 2. Kết quả phân tích mẫu nước thải NT1-NT2	8
Bảng 3. Kết quả phân tích mẫu chất thải rắn CTR1	12
Bảng 4. Kết quả phân tích mẫu khí thải KT1	13
Bảng 5. Kết quả phân tích mẫu khí thải KT2-KT3	15

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Đồ thị biểu diễn nồng độ TSS, BOD ₅ , COD trong nước thải NT2	10
Hình 2. Đồ thị biểu diễn nồng độ Coliform trong nước thải NT2.....	11
Hình 3. Đồ thị biểu diễn nồng độ Zn, Ni trong chất thải rắn CTR1	13
Hình 4. Đồ thị biểu diễn nồng độ bụi tổng trong khí thải KT1	16
Hình 5. Đồ thị biểu diễn nồng độ bụi tổng trong khí thải KT2	16

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

Stt	Nội dung công việc	Người thực hiện	Chức vụ/ Chức danh
1	Phê duyệt kết quả	Phạm Văn Huân	Phó Giám đốc
2	Quan trắc và lấy mẫu hiện trường	Đặng Gia Hoàng Trần Thành Trung	Cán bộ quan trắc
3	Phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm	Chu Thị Chi	Quản lý chung
		Vũ Thị Ngân Huyền	Trưởng nhóm phân tích
		Nguyễn Kim Phụng	Cán bộ phân tích
		Phạm Quốc Việt	
		Nguyễn Thị Sỹ	
		Chu Thị Hải Thiện	
4	Lập báo cáo	Nguyễn Thùy Linh	Cán bộ tổng hợp báo cáo

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Giới thiệu chung về cơ sở

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC
- Địa chỉ: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Địa điểm quan trắc: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình

1.2. Căn cứ và nội dung thực hiện

1.2.1. Căn cứ thực hiện

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ quý IV năm 2025 tại Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC, Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình được thực hiện trên các căn cứ pháp lý sau:

- + Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020
- + Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- + Thông tư 10/2021/BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến môi trường

- + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- + QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- + QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép Bụi tại nơi làm việc
- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn
- + QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- + QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;
- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

1.2.2. Phạm vi công việc

- Khảo sát, đánh giá sơ bộ về cơ sở;
- Dựa trên quá trình hoạt động để đánh giá các nguồn ô nhiễm phát thải.
- Đánh giá chi tiết từng nguồn ô nhiễm và các loại chất thải phát sinh của mỗi nguồn;
- Đo đạc, phân tích mẫu khí thải, chất thải rắn, không khí xung quanh, không khí làm việc, nước thải theo Quy chuẩn Việt Nam;
- Dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường, đánh giá kết quả phân tích thực tế nhằm mục đích xác định chất lượng môi trường hiện hữu;

1.2.3. Đơn vị tham gia phối hợp

- Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
- Địa chỉ: Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường số hiệu Vimcerts 288
- Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số: VLAT-1.0458.
- Công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số 22574/BC – SYT-NVY.

1.3. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc

Bảng 1. Bảng thông tin chỉ tiêu quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
I	Nước thải					
1	Nước thải	NT1	pH, Nhiệt độ, Độ màu, Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Xyanua (CN ⁻), Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sulfua (S ²⁻), Florua (F ⁻), Amoni (NH ₄ ⁺ _N), Tổng N, Tổng P, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI (Cr ⁶⁺), Crom III (Cr ³⁺), Tổng Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken	Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung	20 ⁰ 25'38,4"	106 ⁰ 8'28,7"

			(Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), HCBVTV clo hữu cơ, HCBVTV photpho hữu cơ, Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs), Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β , Tổng Coliform, Tổng dầu mỡ, Mùi			
2	Nước thải	NT2	pH, Nhiệt độ, Độ màu, Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Xyanua (CN^-), Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sulfua (S^{2-}), Florua (F^-), Amoni (NH_4^+ _N), Tổng N, Tổng P, Clorua (Cl^-), Clo dư, Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI (Cr^{6+}), Crom III (Cr^{3+}), Tổng Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), HCBVTV clo hữu cơ, HCBVTV photpho hữu cơ, Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs), Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β , Tổng Coliform, Tổng dầu mỡ, Mùi	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung	20°25'38,4"	106°8'28,2"
II Chất thải rắn						
1	Chất thải rắn	CTR1	Antimon (Sb), Asen (As), Bari (Ba), Bạc (Ag), Beryn (Be), Cadmi (Cd), Chì (Pb), Coban (Co), Kẽm (Zn), Molybdenum, Niken (Ni), Selen (Se), Tali (Tl), Thủy ngân (Hg), Crom VI (Cr^{6+}), Vanadi (Va)	Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn	20°25'36.9"	106°8'28.2"
III Khí thải						

1	Khí thải	KT1	Lưu lượng, Nhiệt độ, CO, SO ₂ , CO ₂ , O ₂ , Bụi tổng, Asen và các hợp chất, tính theo As, Cadmi và hợp chất, tính theo Cd, Chì và hợp chất, tính theo Pb, Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg, Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Ti, Zn) và hợp chất tương ứng, Axit clohydric, HCl, Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF (HF), Tổng hydrocarbon THC, Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại	20°25'39,2"	106°8'28,5"
2	Khí thải	KT2	Bụi tổng, Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn	20°25'39,9"	106°8'29,5"
3	Khí thải	KT3	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ác quy	20°25'39.1"	106°8'29.1"

CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải

Bảng 2. Kết quả phân tích mẫu nước thải NT1-NT2

T T	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột B
1	Mùi(#)	Cảm quan	-	Hơi mùi	Hơi mùi	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	8,2	5,5-9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,2	27,4	40
4	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	377,0	20,6	150
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	2.249	19	50
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	5.589	48	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	244	29	100
8	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,015 (LOQ= 0,015)	KPH (MDL= 0,005)	0,1
9	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	0,05	KPH (MDL= 0,0016)	0,5
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	6,3	KPH (MDL= 1)	10
11	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,47	KPH (MDL= 0,02)	0,5
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	mg/L	2,4	0,4	10
13	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	46,9	2,58	10
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	61,3	17,6	40
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	2,140	0,31	6
16	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	4.887	174	1.000
17	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL= 0,25)	<0,75 (LOQ= 0,75)	2
18	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL= 0,006)	KPH (MDL= 0,006)	0,1
19	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	0,01

T T	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột B
20	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0065)	KPH (MDL=0,0065)	0,5
21	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	KPH (MDL=0,0015)	0,1
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	0,16	KPH (MDL=0,003)	0,1
23	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,055)	KPH (MDL=0,055)	1
24	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	2
25	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,10	<0,03 (LOQ=0,03)	3
26	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,077	KPH (MDL=0,003)	0,5
27	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,80	0,091	1
28	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,800	0,160	5
29	HCBVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	0,1
30	HCBVTV photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	1
31	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00001 5)	KPH (MDL=0,00001 5)	0,01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	1
34	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	49x10 ³	2,4x10 ³	5000

Ghi chú:

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

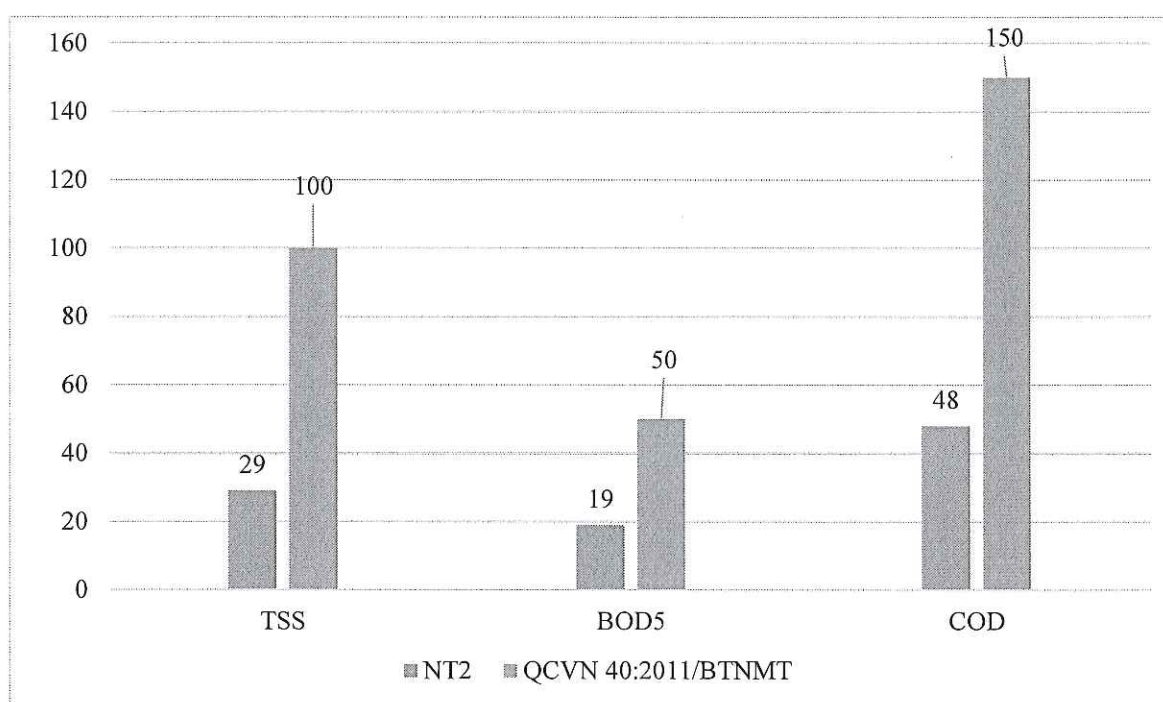
+ NT1: Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung. Tọa độ: 20°25'38,4", 106°8'28,7"

+ NT2: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung. Tọa độ: 20°25'38,4", 106°8'28,2"

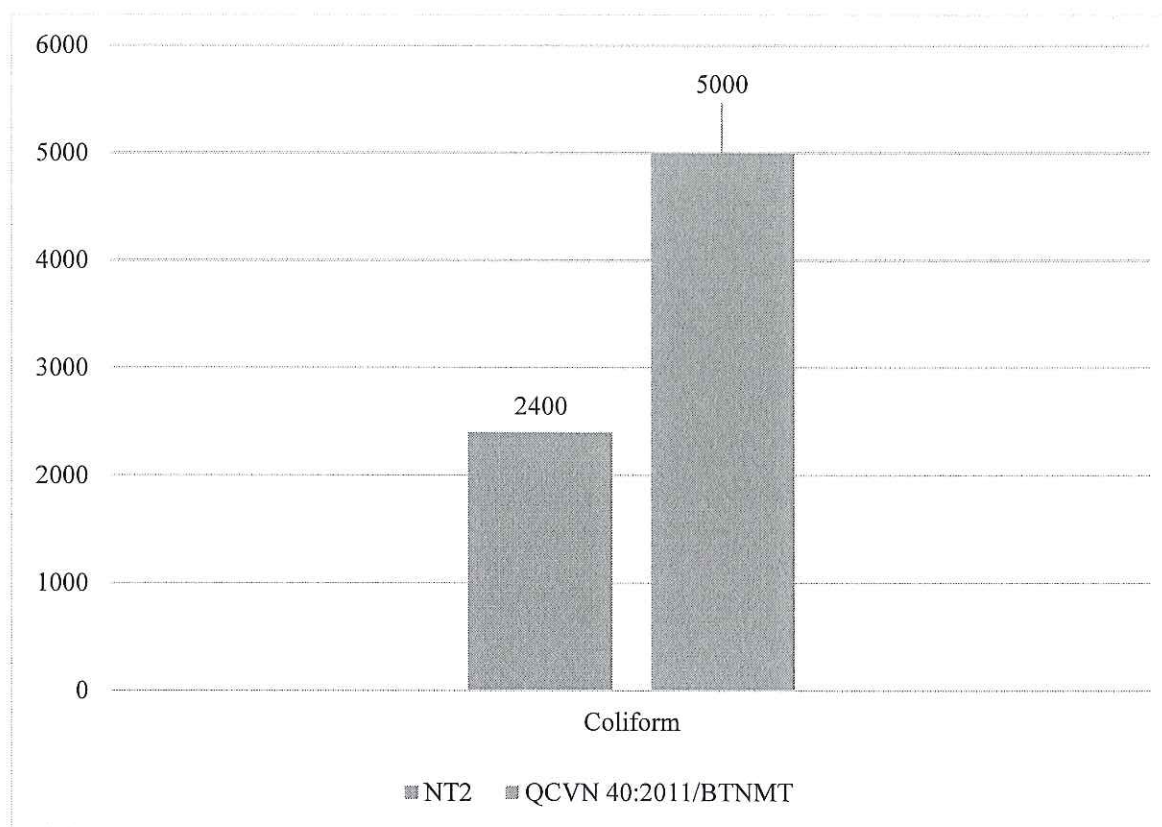
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.



Hình 1. Đồ thị biểu diễn nồng độ TSS, BOD₅, COD trong nước thải NT2



Hình 2. Đồ thị biểu diễn nồng độ Coliform trong nước thải NT2

2.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường chất thải rắn

Bảng 3. Kết quả phân tích mẫu chất thải rắn CTR1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT
				CTR1	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)
1	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	<6 (LOQ=6)	100
2	Bari (Ba)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=80)	40
3	Bạc (Ag)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=2)	10
4	Beryn (Be)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	300
5	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	1.600
6	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	33,36	5.000
7	Coban (Co)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=4)	1.400
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	144	4
9	Molybdenum	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	1,32	100
10	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	14,11	20
11	Selen (Se)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	2
12	Tali (Tl)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	140
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=0,05)	2.000
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	mg/kg	KPH (MDL=1,4)	7.000
15	Vanadi (Va)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	7,94	500
16	Antimon (Sb) ^(*)	US EPA Method (3051A + 6020B)	mg/Kg	0,08	20

Ghi chú:

- (*): Thông số do nhà thầu phụ thực hiện (VIMCERTS 079);

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ **CTR1:** Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn. Tọa độ: 20°25'36.9", 106°08'28.2"

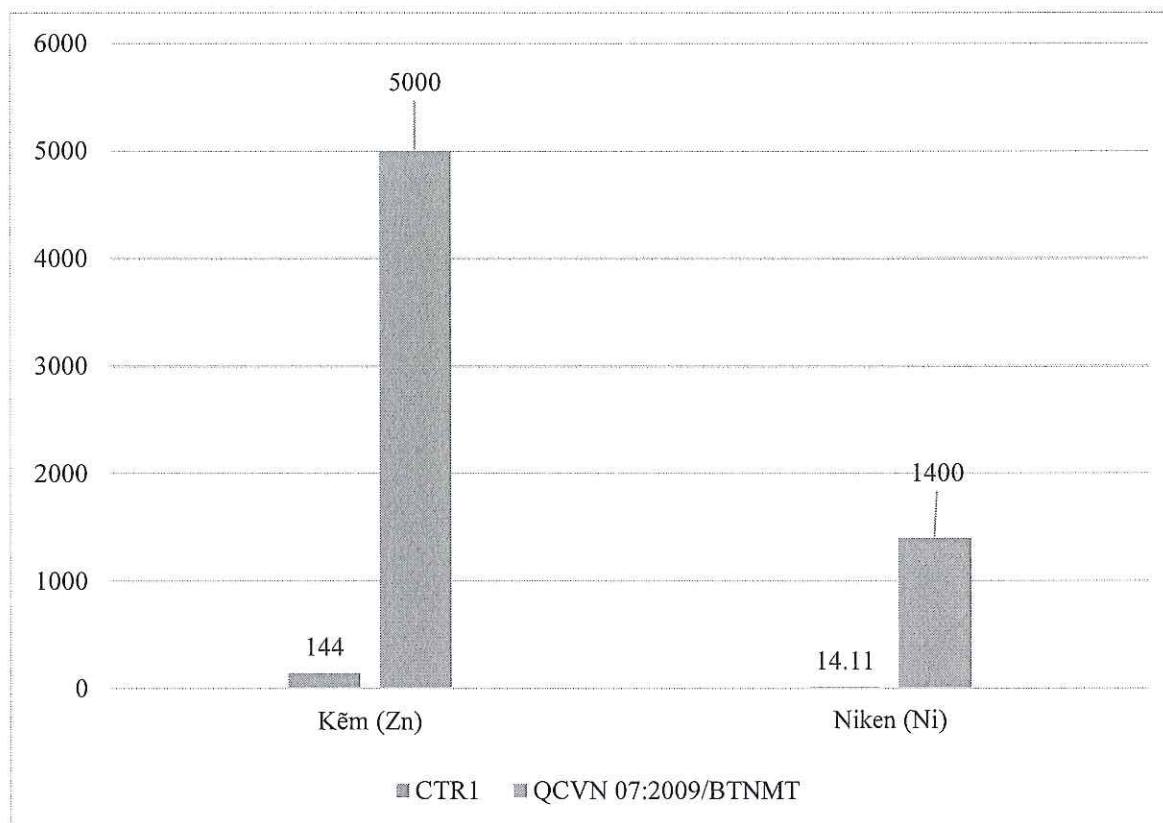
Báo cáo kết quả quan trắc môi trường quý IV năm 2025

Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

+ **Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm):** Quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với các chất thải và hỗn hợp của các chất thải (trừ chất thải phóng xạ, chất thải ở thể khí và hơi) có tên tương ứng trong Danh mục chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.



Hình 3. Đồ thị biểu diễn nồng độ Zn, Ni trong chất thải rắn CTR1

2.3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường khí thải

Bảng 4. Kết quả phân tích mẫu khí thải KT1

T T	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Giá trị tối đa cho phép Cột B	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	Nm ³ /h	19.629	-	-
2	Nhiệt độ	SOP - MTĐN - ĐNK1 01	°C	75	-	-
3	CO	SOP - MTĐN - ĐNK1 03	mg/Nm ³	142	250	1.000
4	SO ₂	SOP - MTĐN - ĐNK1 03	mg/Nm ³	23,58	250	500

T T	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Giá trị tối đa cho phép Cột B	Cột B
5	CO ₂	SOP - MTĐN - ĐNK 03	%	12,37	500	-
6	O ₂	SOP - MTĐN - ĐNK 03	%	8,63	-	-
7	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	40,0	100	200
8	Asen và các hợp chất, tính theo As	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,0002)	-	10
9	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,006)	-	5
10	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,02)	0,16	5
11	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,003)	0,2	-
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Ti, Zn) và hợp chất tương ứng	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,0002)	1,2	-
13	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,1)	-	50
14	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF (HF)(*)	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,05)	-	20
15	Tổng hydrocarbon THC(e)	US EPA method 0010	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,02)	-	-
16	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - MTĐN - ĐNK 03	mg/Nm ³	38,95	-	850

Bảng 5. Kết quả phân tích mẫu khí thải KT2-KT3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT2	KT3	Cột B
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	42,0	KPT	200
2	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,003)	KPT	-
3	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	US EPA Method 8	mg/Nm ³	KPT	3,393	50

Ghi chú:

- (e): Tổng hydrocarbon trả theo các cấu tử được cấp theo QĐ 76/GCN-BTNMT;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KT1:** Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại .

Tọa độ: 20°25'39,2", 106°8'28,5"

+ **KT2:** Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn.

Tọa độ: 20°25'39,9", 106°8'29,5"

+ **KT3:** Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy.

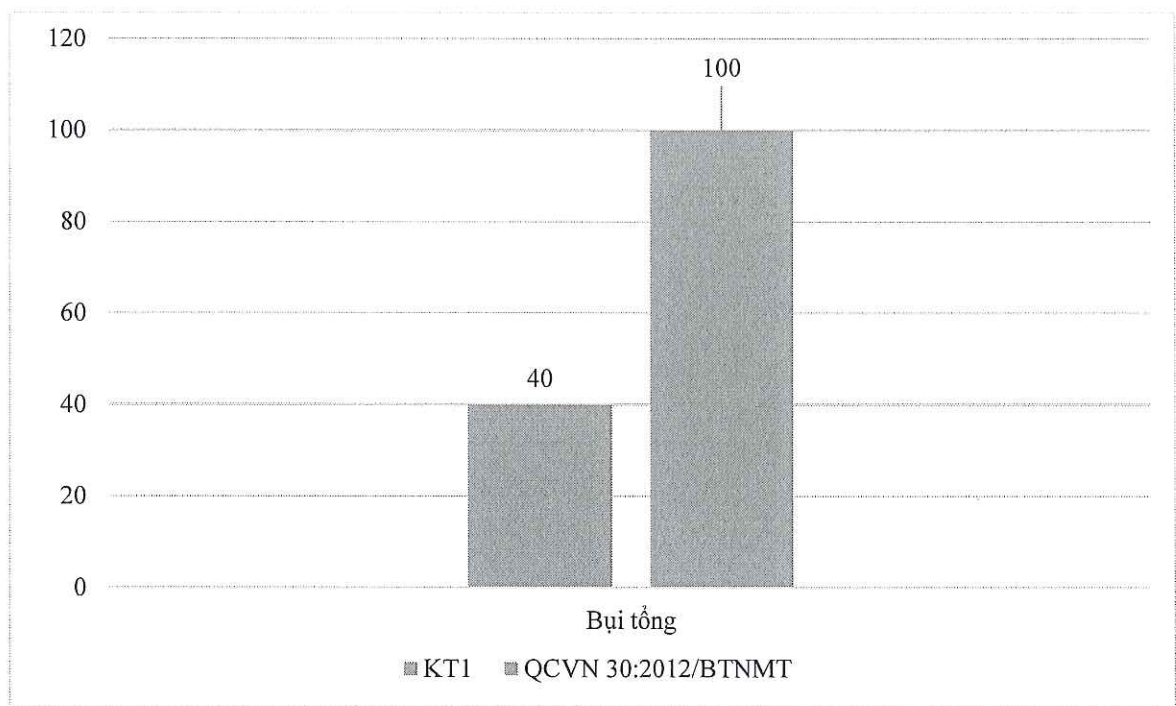
Tọa độ: 20°25'39.1", 106°8'29.1"

- Quy chuẩn so sánh:

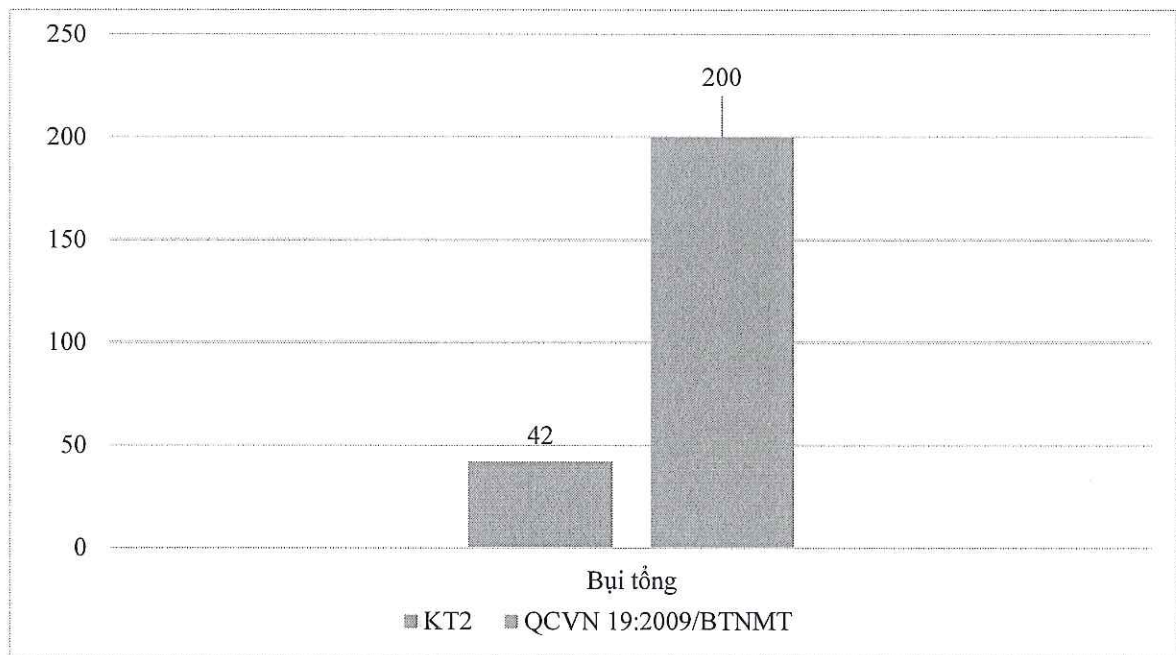
+ **QCVN 30:2012/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp

+ **Giá trị tối đa cho phép Cột B:** Áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Hình 4. Đồ thị biểu diễn nồng độ bụi tổng trong khí thải KT1



Hình 5. Đồ thị biểu diễn nồng độ bụi tổng trong khí thải KT2

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

** QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc*

QA (Quality Assurance): Trong quan trắc môi trường là một hệ thống tích hợp các hoạt động quản lý trong một tổ chức nhằm bảo đảm cho hoạt động quan trắc môi trường đạt được các tiêu chuẩn chất lượng đã quy định nhằm ngăn ngừa những trục trặc về chất lượng bằng các hoạt động có kế hoạch và có hệ thống. Những hoạt động bao gồm việc thiết lập một hệ thống quản lý chất lượng tốt và đánh giá tình hình thích hợp, tính thẩm tra về hoạt động và kiểm điểm rà soát lại bản thân hệ thống đó. QA đề cập đến hệ thống quản lý tổng thể trong đó bao gồm tổ chức, lập kế hoạch, kế hoạch kiểm soát chất lượng, đánh giá báo cáo và cải tiến chất lượng. QA cung cấp các thông tin cần thiết để xác định chất lượng của dữ liệu và xem xét việc đáp ứng các yêu cầu về chất lượng đã được thiết lập. QA đảm bảo rằng dữ liệu sẽ đáp ứng tiêu chuẩn quy định về chất lượng với mức ấn định và độ tin cậy.

QC (Quality Control): Trong quan trắc môi trường là những hoạt động về kỹ thuật được sử dụng nhằm đạt được và duy trì chất lượng một sản phẩm, một quy trình hay một dịch vụ. Nó bao gồm theo dõi và loại trừ các nguyên nhân xảy ra nhưng trục trặc về chất lượng để các hoạt động của khách hàng có thể liên tục được đáp ứng. QC đề cập đến các hoạt động kỹ thuật với mục đích cơ bản là để kiểm soát lỗi. Các lỗi có thể xảy ra trong cả hiện trường, phòng thí nghiệm hoặc trong văn phòng. Vì vậy QC phải diễn ra trong tất cả các quá trình có liên quan. QC nên bao gồm các biện pháp cả nội bộ lẫn bên ngoài.

** Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) tại hiện trường:*

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường
 - + Định kỳ kiểm tra, hiệu chuẩn các thiết bị hiện trường: Nhiệt kế thang vạch 0,5⁰C, bơm lấy mẫu khí, thiết bị lấy mẫu nước, máy đo mức âm tương đương, máy đo vi khí hậu,...
 - + Đảm bảo rằng tất cả các nhân viên tham gia lấy mẫu đã được đào tạo.
 - + Đảm bảo rằng chương trình lấy mẫu thiết kế được đáp ứng các yêu cầu QA/QC mà không bị chi phối bởi vấn đề kinh phí, bởi vì giữa các yêu cầu của QA/QC và yêu cầu giảm thiểu kinh phí thường có mâu thuẫn. QA cần phải có vị trí độc lập.
- QA/QC trong đo thử tại hiện trường
 - + Dán nhãn lên tất cả các mẫu, trên nhãn ghi chép chính xác ngày, tháng, địa điểm, thời gian lấy mẫu, chất bảo quản mẫu và tên người lấy mẫu.
 - + Ghi chép tất cả các chi tiết có liên quan đến việc lấy mẫu vào sổ tay, những điều kiện và biến động bất thường từ kỹ thuật lấy mẫu thông thường đến những yêu cầu đặc biệt.
 - + Đảm bảo rằng dụng cụ và máy móc được bảo trì và kiểm tra định kỳ, sổ sách bảo trì cần được lưu giữ.
 - + Tránh làm nhiễm bẩn mẫu, làm sạch dụng cụ lấy mẫu thường xuyên, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ bằng cách đo mẫu trắng và mẫu so sánh.

+ Lựa chọn mẫu tại các vùng mà ở đó chúng khá đồng nhất về thời gian và không gian (nghĩa là tránh những tình huống khi lấy mẫu có sự sai lệch về thời gian và không gian dẫn đến sự sai lệch kết quả).

- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu

+ Về đảm bảo chất lượng: cần phải có quy trình vận chuyển mẫu phù hợp nhằm bảo toàn mẫu về mặt số lượng và chất lượng. Trong quy trình cần nêu rõ một số điểm chính như sau:

+ Mẫu khi vận chuyển phải có nhãn để tránh nhầm lẫn.

+ Thủ tục sắp xếp mẫu nhằm tránh đổ vỡ.

*** *Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong phòng thí nghiệm phân tích:***

Thường xuyên nâng cao năng lực quản lý và thực thi công việc trong phòng thí nghiệm, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

Định kỳ kiểm tra, hiệu chỉnh các thiết bị tại phòng thí nghiệm: Tủ ủ BOD, tủ sấy, tủ hút, lò nung, lò phá mẫu vi sóng, máy cất nước, cân phân tích, máy phân tích hồng ngoại, máy quang phổ hấp phụ, máy so màu, máy sắc ký khí – khối phổ, máy phân tích điện hóa,...

Thực hiện kiểm tra mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng và mẫu kiểm tra trên các chất kiểm chuẩn tại phòng thí nghiệm song song với các mẫu phân tích.

Thực hiện việc lặp lại mỗi lần phân tích mẫu (lặp lại 2 lần đối với mỗi chỉ tiêu kiểm của 1 mẫu), sau đó dùng các đồ thị để kiểm tra kết quả như: Đồ thị trung bình và đồ thị giới hạn kiểm tra độ đúng và độ chính xác của phương pháp; đồ thị hai màu để kiểm tra sai số hệ thống của phương pháp; chuẩn bị phép thử liên phòng thí nghiệm để đánh giá sự dao động của phương pháp phân tích đang nghiên cứu trong một số phòng thí nghiệm.

* Hiệu chuẩn thiết bị

Tất cả các thiết bị quan trắc phải được hiệu chuẩn định kỳ.

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

Mẫu QC hiện trường được thực hiện bao gồm: Mẫu trắng hiện trường (QCHT), mẫu trắng vận chuyển (QCVN), đối với các chỉ tiêu Bụi tổng trong khí thải. Yêu cầu phân tích các loại mẫu trắng nêu trên phải nhỏ hơn MDL (giới hạn phát hiện của phương pháp) hoặc LOD (giới hạn phát hiện). Nếu lớn hơn các ngưỡng này cần tiến hành phân tích để loại trừ nguyên nhân gây sai số.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Kết quả được tính toán, so sánh và tính sai số theo công thức:

RSD: Độ lệch chuẩn tương đối của mẫu lặp:

$$RSD = \frac{S_r}{x} \times 100$$

Trong đó:

RSD: Độ lệch chuẩn tương đối của mẫu lặp

Sr: Độ lệch chuẩn

$\bar{x}$: Giá trị trung bình giữa các mẫu lặp

Yêu cầu của lệch chuẩn tương đối không quá 10%

Mẫu thêm:

Độ thu hồi của phép thử được tính và được đánh giá thông qua giới hạn chấp nhận.

H: % thu hồi, được tính theo công thức:

$$\%H_m = \frac{C_{ss} - C_{ts}}{C_s} \times 100\%$$

Css: Nồng độ của chất phân tích sau khi thêm chuẩn

Cts: Nồng độ của chất phân tích trong nền mẫu

Cs: Nồng độ mẫu chuẩn thêm

Yêu cầu hiệu suất thường nằm trong khoảng: 80 - 110%

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN

Qua các kết quả khảo sát hiện trạng thực tế và đo đạc phân tích các chỉ tiêu môi trường quý IV năm 2025 của Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC, Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình. Có các nhận xét như sau:

4.1. Môi trường khí thải :

+ Nồng độ các chất ô nhiễm trong các mẫu khí thải tại cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 30:2012/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT

4.2. Môi trường nước:

+ **Nước thải:** Nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường nước thải sau xử lý tại cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT

4.3. Môi trường khác:

+ **Chất thải rắn:** Giá trị hàm lượng các chỉ tiêu đã phân tích trong các mẫu chất thải rắn đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 07:2009/BTNMT.

4.4. Các kiến nghị

Kiến nghị tiếp tục duy trì hệ thống kiểm soát, giảm thiểu tác động để đảm bảo chất lượng môi trường theo các quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU
Số: 25.6508



Hôm nay, vào hồi 14...giờ 00..., ngày 28. tháng 10. năm 2025

Đơn vị yêu cầu: Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC

Địa điểm quan trắc: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

- Ông (bà): Đặng桂花....., Chức vụ: NVQT.....
- Ông (bà): Trần Thanh Trung....., Chức vụ: NVQT.....
- Ông (bà):, Chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC

- Ông (bà): Uỷ Thị Tuyết....., Chức vụ: CB.....
- Ông (bà):, Chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN:

- Ông (bà):, Chức vụ:
- Ông (bà):, Chức vụ:

IV. ĐẠI DIỆN:

- Ông (bà):, Chức vụ:
- Ông (bà):, Chức vụ:
- Ông (bà):, Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

V. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Không mưa 7 giờ nhẹ.....

VI. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHÍ ĐO ĐẶC, LẤY MẪU:

..... *Cơ sở đang hoạt động*

.....

VII. NỘI DUNG ĐO ĐẶC, LẤY MẪU:

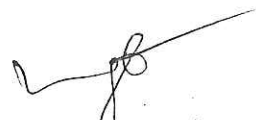
Stt	Vị trí đo đặc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Ghi chú
	Nước thải		
1	Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung	NT1	
2	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung	NT2	
	Chất thải rắn		
1	Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn	CTR1	
	Khí thải		
1	Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại	KT1	
2	Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn	KT2	
3	Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy	KT3	

Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào hồi. 08 giờ 10.. và kết thúc hồi... 12 giờ 10.
cùng ngày.

Biên bản được lập thành .02. bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC QUAN TRẮC

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC LẤY MẪU


Vũ Thị Nguyệt


Lê Văn Hoàng

ĐẠI DIỆN

ĐẠI DIỆN



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 288

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty cổ phần môi trường Đại Nam

Trụ sở: Biệt thự số 18 Bt4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường
Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Quyết định số: 2544 /QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Minh Tuyền Chức vụ: Giám đốc

Số CCCD: 001087025595

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 10 tháng 7 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2021

Đến ngày 23 tháng 12 năm 2024

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: Lấy mẫu: 05

- Nước thải: Lấy mẫu: 02

- Nước biển: Lấy mẫu: 01

- Nước mưa: Lấy mẫu: 01

- Nước dưới đất: Lấy mẫu: 02

2. Đất: Lấy mẫu: 01

3. Bùn: Lấy mẫu: 01

4. Trầm tích: Lấy mẫu: 01

5. Chất thải rắn: Lấy mẫu: 01

6. Khí:

- Không khí xung quanh: Lấy mẫu: 27

- Khí thải: Lấy mẫu: 35

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: 38 thông số

- Nước thải: 38 thông số

- Nước biển: 21 thông số

- Nước mưa: 08 thông số

- Nước dưới đất: 41 thông số

2. Đất: 19 thông số

3. Bùn: 13 thông số

4. Trầm tích: 09 thông số

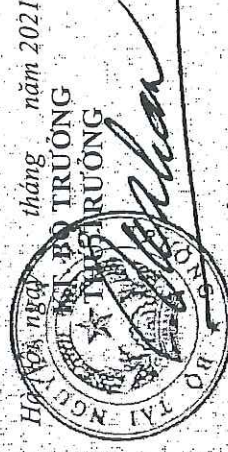
5. Chất thải rắn: 11 thông số

6. Khí:

- Không khí xung quanh: 21 thông số

- Khí thải: 10 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường).



Võ Tuấn Nhân



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 288

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận
4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Số: 2544 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Công ty cổ phần môi trường Đại Nam", địa chỉ tại Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành Phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **288/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 288**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty cổ phần môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty cổ phần môi trường Đại Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).



Võ Tuấn Nhân



Ký bởi: CỤC KIỂM SOÁT
Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
Email: cksoumt@monre.gov.vn
Cơ quan: BỘ TÀI
NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
Ngày ký: 01.06.2023
16:08:16 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần môi trường Đại Nam

Địa chỉ văn phòng và phòng thí nghiệm: Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02422800777

Email: mtdainam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 288

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 23 tháng 12 năm 2024.

4. Công ty cổ phần môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, CLMT(10).



Số: 76 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01.10/CV-MTĐN ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.

Địa chỉ trụ sở chính và phòng thí nghiệm: Biệt thự số 18 BT4-2 khu nhà ở Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0242.280.0777

Email: mtdainam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 288

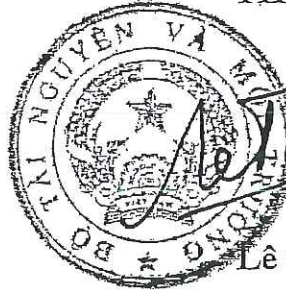
3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày ~~22~~ tháng ~~12~~ năm 2027. Kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành, các Quyết định số 2544/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 09/GCN-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành.

4. Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

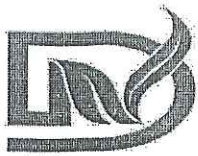
Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành
Lê Công Thành



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 15034/2025/PKQ/25.6508

Tên khách hàng

: Công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC

Địa chỉ

: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc

: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Số mẫu

: 6

Ngày quan trắc/
nhận mẫu:

: 28/10/2025

Thời gian

: 28/10/2025 - 21/11/2025

do đạc, phân tích

STT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Nước thải	251028.NT.017	NT1	Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung (20°25'38,4", 106°8'28,7")
2	Nước thải	251028.NT.018	NT2	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung (20°25'38,4", 106°8'28,2")
3	Khí thải	251028.KT.033	KT1	Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại (20°25'39,2", 106°8'28,5")
4	Khí thải	251028.KT.034	KT2	Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn (20°25'39,9", 106°8'29,5")
5	Chất thải rắn	251028.CTR.001	CTR1	Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn (20°25'36,9", 106°8'28,2")
6	Khí thải	251028.KT.035	KT3	Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ắc quy (20°25'39,1", 106°8'29,1")

Thông tin về kết quả phân tích: Xem các trang tiếp theo.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Chu Thị Chi

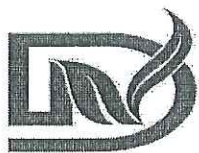


Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Huân

- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
- Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
- (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 251028.NT.017
Ký hiệu mẫu : NT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
1	Mùi(#)	Cảm quan	-	Hơi mùi	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,5-9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,2	40
4	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	377	150
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	2.249	50
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	5.589	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	244	100
8	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,015 (LOQ=0,015)	0,1
9	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	0,05	0,5
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	6,3	10
11	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,47	0,5
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	2,4	10
13	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	46,9	10
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	61,3	40

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

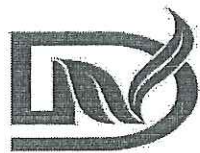
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	2,14	6
16	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	4.887	1.000
17	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL=0,25)	2
18	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,006)	0,1
19	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,01
20	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0065)	0,5
21	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,1
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	0,16	0,1
23	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 + SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,055)	1
24	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,005)	2
25	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,10	3
26	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,077	0,5
27	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,80	1
28	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,800	5
29	HCBVTV clo hữu cơ ^(e)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00001)	0,1
30	HCBVTV photpho hữu cơ ^(f)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00002)	1
31	Các hợp chất polyclobiphenyl	US EPA Method 3510C + US EPA Method	mg/L	KPH (MDL=0,000015)	0,01

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com> Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
	(PCBs) ^(g)	3620C + US EPA Method 8270D			
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1
34	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	49x10 ³	5000

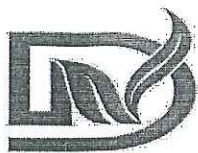
Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng HCBVTV clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (f): Tổng hàm lượng HCBVTV photpho hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- **Vị trí lấy mẫu:**
- + NT1: Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý tập trung. Tọa độ: 20°25'38,4", 106°8'28,7"
- **Quy chuẩn so sánh:**
- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 251028.NT.018
Ký hiệu mẫu : NT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
1	Mùi(#)	Cảm quan	-	Hơi mùi	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	8,2	5,5-9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,4	40
4	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	20,6	150
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	19	50
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	48	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	29	100
8	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1
9	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,5
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH (MDL=1)	10
11	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,5
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	mg/L	0,4	10
13	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	2,58	10
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	17,6	40

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

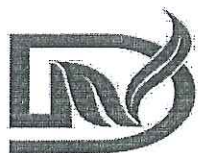
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	0,31	6
16	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	174	1.000
17	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,75 (LOQ=0,75)	2
18	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,006)	0,1
19	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,01
20	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0065)	0,5
21	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,1
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,1
23	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 + SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,055)	1
24	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,005)	2
25	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	<0,03 (LOQ=0,03)	3
26	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,5
27	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,091	1
28	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,16 9	5
29	HCBVTV clo hữu cơ ^(e)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00001)	0,1
30	HCBVTV photpho hữu cơ ^(f)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00002)	1
31	Các hợp chất polyclobiphenyl	US EPA Method 3510C + US EPA Method	mg/L	KPH (MDL=0,000015)	0,01

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
	(PCBs) ^(g)	Method 3620C + US EPA Method 8270D			
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1
34	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	2,4x10 ³	5000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng HCBVTV clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (f): Tổng hàm lượng HCBVTV photpho hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- Vị trí lấy mẫu:
- + NT2: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tập trung. Tọa độ: 20°25'38,4", 106°8'28,2"
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com> Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 251028.KT.033
Ký hiệu mẫu : KT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Giá trị tối đa cho phép Cột B	Cột B
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	Nm ³ /h	19.629	-	-
2	Nhiệt độ	SOP - MTĐN - ĐNK 01	°C	75	-	-
3	CO	SOP - MTĐN - ĐNK 03	mg/Nm ³	142	250	1.000
4	SO ₂	SOP - MTĐN - ĐNK 03	mg/Nm ³	23,58	250	500
5	CO ₂	SOP - MTĐN - ĐNK 03	%	12,37	500	-
6	O ₂	SOP - MTĐN - ĐNK 03	%	8,63	-	-
7	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	40,0	100	200
8	Asen và các hợp chất, tính theo As	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,0002)	-	10
9	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,006)	-	5
10	Chì và hợp chất, tính theo Pb	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,02)	0,16	5
11	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,003)	0,2	-

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 30:2012/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Giá trị tối đa cho phép Cột B	Cột B
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,0002)	1,2	-
13	Axit clohydric, HCl(*)	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,1)	-	50
14	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF (HF)(*)	US EPA Method 26A	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,05)	-	20
15	Tổng hydrocarbon THC(e)	US EPA method 0010	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,02)	-	-
16	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - MTĐN - ĐNK 03	mg/Nm ³	38,95	-	850

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;

- (*): Thông số do nhà thầu phụ thực hiện (VIMCERTS 208);

- (e): Tổng hydrocarbon trả theo các cấu tử được cấp theo GCN số 76/GCN-BTNMT ngày 23/12/2024;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KT1:** Mẫu khí thải lò đốt chất thải nguy hại. Tọa độ: 20°25'39,2", 106°8'28,5"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 30:2012/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp

+ **Giá trị tối đa cho phép Cột B:** Áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

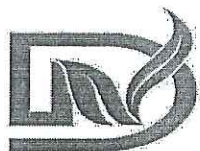
+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

+ **Cột B:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 251028.KT.034
Ký hiệu mẫu : KT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	42,0	200
2	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH (MDL=0,003)	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT2: Mẫu khí thải tại ống xả hệ thống tiêu hủy bóng đèn. Tọa độ: 20°25'39,9", 106°8'29,5"

- Quy chuẩn so sánh:

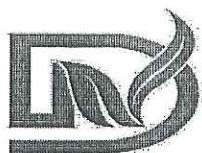
+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

+ Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Chất thải rắn
Mã mẫu : 251028.CTR.001
Ký hiệu mẫu : CTR1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
					Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)
1	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	<6 (LOQ=6)	100
2	Bari (Ba)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=80)	40
3	Bạc (Ag)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=2)	10
4	Beryn (Be)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	300
5	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	1.600
6	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	33,36	5.000
7	Coban (Co)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=4)	1.400
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	144	4
9	Molybdenum	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	1,32	100
10	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	14,11	20
11	Selen (Se)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	2
12	Tali (Tl)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	KPH (MDL=0,3)	140
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	mg/Kg	KPH (MDL=0,05)	2.000
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	mg/kg	KPH (MDL=1,4)	7.000

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
					Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)
15	Vanadi (Va)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	mg/Kg	7,94	500
16	Antimon (Sb)(*)	US EPA 3051A+ US EPA 6020B	mg/Kg	<0,6	20

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (*): Thông số do nhà thầu phụ thực hiện (VIMCERTS 079);

- Vị trí lấy mẫu:

+ CTR1: Mẫu gạch từ hệ thống hóa rắn. Tọa độ: 20°25'36.9", 106°8'28.2"

- Quy chuẩn so sánh:

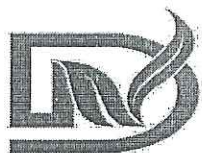
+ QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

+ Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm): Quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với các chất thải và hỗn hợp của các chất thải (trừ chất thải phóng xạ, chất thải ở thể khí và hơi) có tên tương ứng trong Danh mục chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội
Website: <https://dainamenm.com> Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : 251028.KT.035
Ký hiệu mẫu : KT3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B
1	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	US EPA Method 8	mg/Nm ³	3,393	50

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT3: Mẫu khí thải tại hệ thống phá dỡ ác quy. Tọa độ: 20°25'39.1", 106°8'29.1"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

+ Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

1. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc do Công ty lấy về, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

